

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4542/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 13 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 274/CV-VN ngày 05/9/2022 của Công ty TNHH Cơ khí Việt - Nhật về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo Văn bản số 8011/CK-VN ngày 08/11/2022 của Công ty TNHH Cơ khí Việt - Nhật về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án "Xưởng đúc các cụm chi tiết máy" tại Lô CN2, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Cơ khí Việt - Nhật, địa chỉ tại Lô CN2, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Xưởng đúc các cụm chi tiết máy" tại Lô CN2, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:



1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Xưởng đúc các cụm chi tiết máy”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Cơ khí Việt - Nhật, mã số doanh nghiệp 0200116530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05/6/2008, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 15/9/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9823988118 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 14/8/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 27/9/2021.

1.4. Mã số thuế: 0200116530.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đúc các chi tiết của máy vận tải, máy công cụ, máy tự động, máy xây dựng và máy sản xuất cho các ngành: vận tải, máy công cụ, xây dựng, máy động lực, luyện kim và đóng tàu... bằng gang, thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 23.215 m².

- Quy mô, công suất: tổng công suất của dự án là 12.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Cơ khí Việt - Nhật:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Cơ khí Việt - Nhật có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn,

độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 13 tháng 12 năm 2022 đến ngày 13 tháng 12 năm 2032).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã Kiên Bái, huyện Thủy Nguyên;
- Công ty TNHH Cơ khí Việt-Nhật;
- Công ty Cổ phần Shinec;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXS, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

[Handwritten signature]

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số *4542/GPMT-BQL* ngày *13* tháng *12* năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, không xả ra môi trường).

- Công ty đã ký hợp đồng thuê lại đất số 0904/HĐTLĐ/SHN-VJE/2019 ngày 04/9/2019 và Biên bản thoả thuận điểm đầu nối số 3112/BBTT-SHN/2019 ngày 31/12/2019 với Công ty Cổ phần Shinec – chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nam Cầu Kiền.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ và nước tắm rửa. Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về hố ga cuối của công ty trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại → hố ga cuối của Công ty → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

+ Nước thải từ các khu bếp → bể tách mỡ → hố ga cuối của Công ty → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

+ Nước tắm rửa → hố ga cuối của Công ty → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

- Công suất thiết kế:

+ 03 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 50m³;

+ 01 bể tách mỡ 3 ngăn với tổng dung tích 2m^3 .

1.2.2. Hệ thống xử lý nước mưa tràn mặt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước mưa tràn mặt:

+ Nước mưa tràn mặt → song chắn rác → cống dẫn → tấm thấm dầu → hệ thống xử lý → Hệ thống thoát nước mặt của Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền.

Hệ thống xử lý nước mưa nhiễm bẩn của nhà máy có dung tích 300m^3 với công nghệ cơ học đảm bảo loại bỏ cặn lắng và tách dầu theo đường ống chảy ra cống thải cuối của Công ty rồi thoát vào hệ thống thoát nước mặt của KCN Nam Cầu Kiền.

- Công suất thiết kế: $300\text{m}^3/\text{ngđ}$.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước làm mát:

* Hệ thống thu gom và xử lý nước làm mát lò cảm ứng trung tần:

- Số lượng và quy mô: 01 thiết bị trao đổi nhiệt (sinh hàn) và 03 tháp giải nhiệt.

- Công suất: 3.250 lít/phút cho mỗi tháp;

- Quy trình: Quá trình làm mát lò trung tần gồm 2 quy trình:

+ Làm mát vòng trong: sử dụng để làm mát cho vòng đồng và thiết bị tủ điều khiển lò trong quá trình hoạt động. Nước tinh khiết được chạy trong vòng đồng và tủ điều khiển để làm mát cho lò và tủ điều khiển lò. Nước sau khi làm mát có nhiệt độ cao được dẫn sang thiết bị trao đổi nhiệt (sinh hàn) để giảm nhiệt độ của nước và tuần hoàn tái sử dụng. Chất để trao đổi nhiệt được sử dụng trong thiết bị này là nước thông thường.

+ Nước làm mát vòng ngoài: để giải nhiệt nước làm mát của thiết bị trao đổi nhiệt (sinh hàn). Quá trình này sử dụng tháp giải nhiệt. Tháp giải nhiệt được thiết kế luồng không khí theo hướng ngược với hướng dòng nước. Sự tiếp xúc giữa khí và nước sẽ làm giảm nhiệt độ của nước.

* Hệ thống thu gom và xử lý nước làm mát dây chuyền furan

- Số lượng và quy mô: 02 tháp giải nhiệt.

- Công suất: 734 lít/phút cho mỗi tháp;

- Quy trình: Tháp giải nhiệt được thiết kế luồng không khí theo hướng ngược với hướng dòng nước. Sự tiếp xúc giữa khí và nước sẽ làm giảm nhiệt độ của nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường do Dự án đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng ban hành Văn bản số 946/BQL-TNMT ngày 29/3/2022 về thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đối với dự án "Xưởng đúc các cụm chi tiết máy".

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4542/GPMT-BQL ngày 13 tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- + Nguồn số 01: Hệ thống xử lý cho lò cảm ứng trung tần;
- + Nguồn số 02: Hệ thống xử lý cho dây chuyền Furan 1
- + Nguồn số 03: Hệ thống xử lý cho dây chuyền Furan 2
- + Nguồn số 04: Hệ thống xử lý cho dây chuyền Furan 3
- + Nguồn số 05: Hệ thống xử lý cho dây chuyền Furan 4
- + Nguồn số 06: Hệ thống xử lý cho máy bắn bi làm sạch bề mặt vật đúc 1
- + Nguồn số 07: Hệ thống xử lý cho máy bắn bi làm sạch bề mặt vật đúc 2
- + Nguồn số 08: Hệ thống hút bụi sơn của khu vực sơn sản phẩm đúc.
- + Nguồn số 09: Lò ủ nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- + Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí từ lò cảm ứng trung tần. Toạ độ: X(m): 2313029; Y(m): 591736;
- + Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí từ dây chuyền Furan 1: Toạ độ: X(m): 2313002; Y(m): 591752;
- + Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí từ dây chuyền Furan 2: Toạ độ: X(m): 2312995; Y(m): 591747;
- + Dòng khí thải số 04: Ống thoát khí từ dây chuyền Furan 3: Toạ độ: X(m): 2312961; Y(m): 594643;
- + Dòng khí thải số 05: Ống thoát khí từ dây chuyền Furan 4: Toạ độ: X(m): 2312956; Y(m): 591643;
- + Dòng khí thải số 06: Ống thoát khí từ máy bắn bi làm sạch bề mặt vật đúc 1: Toạ độ: X(m): 2312974; Y(m): 591752;
- + Dòng khí thải số 07: Ống thoát khí từ máy bắn bi làm sạch bề mặt vật đúc 2: Toạ độ: X(m): 2312943; Y(m): 591650;
- + Dòng khí thải số 08: Ống thoát khí từ hệ thống hút bụi sơn của khu vực sơn sản phẩm đúc. Toạ độ: X(m): 2312926; Y(m): 591713;

+ Dòng khí thải số 09: Ống thoát khí từ lò ủ nhiệt. Toạ độ: X(m): 2312952; Y(m): 591743.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Dòng khí thải số 01: 28.000 m³/h;

+ Dòng khí thải số 02: 18.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 03: 18.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 04: 18.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 05: 18.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 06: 20.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 07: 20.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 08: 60.000 m³/h;

+ Dòng khí thải số 09: 9.500 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 51:2017/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép và QCVN 19:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải, Kp = 0,8; Kv: Hệ số vùng, Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh			Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 51:2017/BTNMT	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Hệ thống ống thoát khí lò trung tần					Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	100	-	-		
3	CO	mg/Nm ³	500	-	-		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	-	-		
5	NO ₂	mg/Nm ³	750	-	-		

II Hệ thống dây truyền furan						theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022 / NĐ-CP
1	Formalde hyde	mg/Nm ³	-	-	20	
2	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-	
3	Bụi	mg/Nm ³	-	200	-	
III Hệ thống xử lý cho máy bắn bi làm sạch bề mặt vật đúc						
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-	
2	Bụi	mg/Nm ³	-	200	-	
IV Hệ thống xử lý sơn của khu vực sơn sản phẩm đúc						
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-	
2	Bụi	mg/Nm ³	-	200	-	
3	CO	mg/Nm ³	-	1000	-	
4	SO ₂	mg/Nm ³	-	500	-	
5	NO ₂	mg/Nm ³	-	1000	-	
6	Toluen	mg/Nm ³	-	-	750	
7	Xylen	mg/Nm ³	-	-	870	
8	Butanol	mg/Nm ³	-	-	360	
V Hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ lò ủ nhiệt						
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-	
2	Bụi	mg/Nm ³	-	200	-	
3	CO	mg/Nm ³	-	1000	-	
4	SO ₂	mg/Nm ³	-	500	-	
5	NO ₂	mg/Nm ³	-	1000	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ lò trung tần

+ Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phá dỡ khuôn, trộn cát và hệ thống tái sinh khuôn cát.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn bắn bi làm sạch bề mặt vật đúc. Đây là hệ thống đồng bộ với máy.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn sản phẩm đúc.

+ Bụi, khí thải từ công đoạn ủ nhiệt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

- Hệ thống 1: Bụi, bavia phát sinh từ lò trung tần → chụp hút → hệ thống lọc bụi → tháp hấp phụ → tháp hấp thụ → ống thải → khí sạch thoát ra ngoài.

- Hệ thống 2: Bụi từ máy tái sinh cát → chụp hút → hệ thống xử lý (Q:18.000m³/h) → ống xả → khí sau xử lý xả ra ngoài.

- Hệ thống 3: Bụi từ máy tái sinh cát → chụp hút → hệ thống xử lý (Q:18.000m³/h) → ống xả → khí sau xử lý xả ra ngoài.

- Hệ thống 4: Bụi từ máy phá khuôn → chụp hút → hệ thống xử lý (Q:18.000m³/h) → ống xả → khí sau xử lý xả ra ngoài.

- Hệ thống 5: Bụi từ máy phá khuôn → chụp hút → hệ thống xử lý (Q:18.000m³/h) → ống xả → khí sau xử lý xả ra ngoài.

- Hệ thống 6:

+ Miệng hút 1 (tại khu vực tập trung nhiều bụi) → təc lắng cát, bụi }
 + Miệng hút 2 (tại khu vực tập trung ít bụi hơn) } → Hệ thống lọc bụi tay áo
 ↓
 Ống thoát khí

- Hệ thống 7:

+ Miệng hút 1 (tại khu vực tập trung nhiều bụi) → təc lắng cát, bụi }
 + Miệng hút 2 (tại khu vực tập trung ít bụi hơn) } → Hệ thống lọc bụi tay áo
 ↓
 Ống thoát khí

- Hệ thống 8: Khu vực phun sơn → vải lọc bụi sơn → tháp hấp phụ (than hoạt tính) → ống thoát khí.

- Hệ thống 9: Khu vực lò ủ nhiệt → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường do Dự án đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng ban hành Văn bản số 946/BQL-TNMT ngày 29/3/2022 về thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đối với dự án "Xưởng đúc các cụm chi tiết máy".

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4542.../GPMT-BQL ngày 13... tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực hệ thống xử lý lò cảm ứng trung tần;
- Nguồn số 2: Khu vực hệ thống xử lý cho dây chuyền Furan;
- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý máy bắn bi làm sạch bề mặt vật đúc;
- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý hút bụi sơn;
- Nguồn số 5: Khu vực tháp làm mát;
- Nguồn số 6: Khu vực Công ra vào của Công ty;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Toạ độ: X(m) = 2313029, Y(m) = 591736.
- Nguồn số 2: Toạ độ:
 - + Hệ thống xử lý dây chuyền Furan 1: X(m): 2313002; Y(m): 591752;
 - + Hệ thống xử lý dây chuyền Furan 2: X(m): 2312995; Y(m): 591747;
 - + Hệ thống xử lý dây chuyền Furan 3: X(m): 2312961; Y(m): 594643;
 - + Hệ thống xử lý dây chuyền Furan 4: X(m): 2312956; Y(m): 591643.
- Nguồn số 3: Toạ độ
 - + Hệ thống xử lý máy bắn bi 1: X(m): 2312974; Y(m): 591752;
 - + Hệ thống xử lý máy bắn bi 2: X(m): 2312943; Y(m): 591650.
- Nguồn số 4: Toạ độ: X(m): 2312926; Y(m): 591713.
- Nguồn số 5: Toạ độ: X(m): 2312989; Y(m): 591636.
- Nguồn số 6: Toạ độ: X(m): 2312953; Y(m): 591629.

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNM: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...4542./GPMT-BQL ngày ...13... tháng 12 năm 2022
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	145	16 01 06
2	Pin thải	Rắn	48	16 01 12
3	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	290	17 02 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng dầu, sơn, dung môi và hoá chất khác)	Rắn	4.032	18 01 02
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu, sơn	Rắn	210	18 02 01
6	Tấm thấm dầu từ hoạt động của bể xử lý nước mưa nhiễm dầu	Rắn	01	
7	Màng lọc dính sơn thải	Rắn	850	
8	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	2.800	05 01 01
9	Chất hấp thụ từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	8.000	18 02 01
Tổng			16.376	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (vỏ bao cát, bavia kim loại, gạch đầm lò (chịu lửa) thải,...): 5.369,8 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 111,8 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày

10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền chống thấm, chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho/khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 216 m²;

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 02 thùng chứa có nắp đậy (240 lít/thùng).

2.3.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn,...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4542/GPMT-BQL ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyên giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.
